

## BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

### Tên sản phẩm: BẠC NITRAT (SILVER NITRATE) – DẠNG RẮN

#### MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất: Bạc Nitrat (Silver Nitrate)
- Mã CAS: 7761-88-8
- Tên khác: Nitric bạc,  $AgNO_3$
- Sử dụng đã định: Thuốc thử trong phòng thí nghiệm, sản xuất hóa chất, xử lý ảnh, diệt khuẩn, mạ bạc
- Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:  
Tên công ty: Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi  
Mã số thuế: 0314051291  
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

#### MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**
  - GHS03: Chất oxy hóa mạnh (Ox. Sol. 2 – H272)
  - GHS06: Độc cấp tính (Acute Tox. 3 – H301, H311)
  - GHS05: Gây bỏng nặng và tổn thương mắt (Skin Corr. 1B – H314; Eye Dam. 1 – H318)
  - GHS09: Độc với môi trường nước (Aquatic Acute 1 – H400)
- Từ cảnh báo: NGUY HIỂM**
- Câu cảnh báo nguy hiểm:**
  - H272: Có thể tăng cường cháy; chất oxy hóa
  - H301: Độc nếu nuốt phải
  - H311: Độc khi tiếp xúc với da
  - H314: Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt
  - H400: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh
- Câu phòng ngừa:**
  - P210: Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, lửa trần
  - P280: Mang găng tay, kính bảo hộ, mặt nạ
  - P301+P310: Nếu nuốt phải: Gọi ngay trung tâm chống độc/bác sĩ
  - P305+P351+P338: Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước vài phút
  - P501: Xử lý chất thải theo quy định địa phương

#### MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

- Tên thành phần: Bạc Nitrat (Silver Nitrate)
- Mã CAS: 7761-88-8
- Tỷ lệ:  $\geq 99\%$
- Phân loại: H272, H301, H311, H314, H400

#### MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu cần, gọi cấp cứu
- Tiếp xúc da: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn, rửa vùng da bằng nhiều nước ít nhất 15 phút
- Tiếp xúc mắt: Rửa ngay lập tức bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế
- Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng, đưa đến cơ sở y tế ngay
- Triệu chứng: Bỏng da, tổn thương mắt, đau bụng, buồn nôn, kích ứng mạnh

#### MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Phương tiện chữa cháy: Nước phun sương,  $CO_2$ , bột, bột khô
- Nguy cơ cháy nổ: Là chất oxy hóa mạnh – có thể làm tăng tốc độ cháy của vật khác
- Bảo hộ khi chữa cháy: Trang bị mặt nạ phòng độc, quần áo chống cháy

#### MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Biện pháp cá nhân: Tránh tiếp xúc trực tiếp, mang đầy đủ bảo hộ, tránh hít phải bụi
- Biện pháp môi trường: Tránh để hóa chất vào nguồn nước, đất
- Phương pháp làm sạch: Thu gom khô, tránh phát tán bụi, lưu giữ trong bao chứa an toàn và dán nhãn rõ ràng

---

#### **MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN**

- Sử dụng an toàn: Làm việc trong tủ hút, không ăn uống khi thao tác, tránh phát tán bụi
- Bảo quản: Nơi khô, mát, kín, tránh ánh sáng và nguồn dễ cháy
- Không tương thích: Chất khử mạnh, hợp chất hữu cơ, axit mạnh

---

#### **MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN**

- **Giới hạn phơi nhiễm (ACGIH TLV):** 0.01 mg/m<sup>3</sup> (dưới dạng Ag)
- **Trang bị bảo hộ:**
  - Hô hấp: Mặt nạ lọc bụi/hơi độc
  - Tay: Găng tay chống hóa chất (nitrile, neoprene)
  - Mắt: Kính bảo hộ kín
  - Da: Quần áo bảo hộ kín toàn thân

---

#### **MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA**

- Trạng thái: Tinh thể rắn, khô
- Màu sắc: Trắng – xám nhạt
- Mùi: Không mùi
- Nhiệt độ nóng chảy: 212°C
- Nhiệt độ phân hủy: ~444°C
- Độ tan trong nước: 256 g/L (20°C)
- pH (dung dịch 0.1M): 5 – 6

---

#### **MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG**

- Tính ổn định: Ổn định trong điều kiện thường
- Điều kiện tránh: Nhiệt, ánh sáng, vật dễ cháy
- Chất không tương thích: Chất khử, hợp chất hữu cơ dễ cháy
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Oxit nitơ (NO<sub>x</sub>), bạc kim loại

---

#### **MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH**

- LD50 (chuột, uống): ~50 mg/kg
- Tác động: Độc cấp tính, gây bỏng da, tổn thương mắt, ảnh hưởng thần kinh nếu phơi nhiễm lâu dài

---

#### **MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI**

- Độc tính sinh học:
  - LC50 (cá, 96h): 0.0019 mg/L
    - Phân hủy sinh học: Không phân hủy sinh học
    - Tích lũy sinh học: Có khả năng tích lũy trong sinh vật
    - Ảnh hưởng môi trường: Rất độc với sinh vật thủy sinh – xử lý cẩn thận

---

#### **MỤC 13: BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

- Xử lý chất thải: Theo đúng quy định về chất thải nguy hại, không đổ ra môi trường
- Xử lý bao bì: Rửa sạch, khử nhiễm, xử lý như chất thải nguy hại nếu nhiễm hóa chất

---

#### **MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN**

- UN Number: UN 1493
  - Nhóm đóng gói: II
  - Tên vận chuyển chính thức: Silver Nitrate
  - Nhãn nguy hiểm: Oxy hóa (5.1), độc (6.1), ăn mòn (8)
  - Phân loại vận chuyển: Nguy hiểm – tuân thủ quy định ADR/IMDG/IATA
-

## **MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH**

- Được phân loại nguy hại theo GHS và TCVN 9487:2012
  - Danh mục hóa chất kiểm soát: Có – kiểm soát nghiêm ngặt theo nghị định số 113/2017/NĐ-CP tại Việt Nam
- 

## **MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC**

- Ngày phát hành SDS: 26/11/2025
  - Tham khảo: GHS Purple Book, TCVN 9487:2012, PubChem, Sigma-Aldrich SDS
  - Ghi chú:
- Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
  - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
  - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế